

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ**

Số: 18.10.2/2026/SDD-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC và SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

- Mã chứng khoán: SDD
- Địa chỉ: Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ :02422112194 Website:songdaic.vn
- Người thực hiện công bố thông tin : ông **Lê Quảng Đại** – Người được ủy quyền công bố thông tin.
- Loại thông tin công bố: 24 h ☒ 72h ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Định kỳ ☒

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tình hình Tài chính Quý 3 năm 2026;
- Giải trình liên quan đến Báo cáo tình hình Tài chính Quý 3 năm 2026 của công ty.

3. Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang Website: <http://songdaic.vn> đường dẫn: quan hệ cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ
M.S.D.N: 0500458173 - C.T.C.P
ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ - T.P. HÀ NỘI



Lê Quảng Đại

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính Quý 3 năm 2026	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2026	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 năm 2026	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	06-26
Phụ lục I: Thông tin so sánh	27-28

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.989.333.828	2.538.063.390
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	231.849.804	1.038.625.005
111	1. Tiền		231.849.804	1.038.625.005
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	2.161.200
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	2.161.200
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.686.284.900	1.442.351.996
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	110.374.380	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	599.000.000	599.000.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.976.910.520	843.351.996
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		71.199.124	54.925.189
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	71.199.124	54.925.189
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		191.197.408.285	197.775.335.714
220	I. Tài sản cố định		189.190.100.377	197.405.433.019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	189.190.100.377	197.405.433.019
222	- Nguyên giá		253.507.347.901	253.507.347.901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.317.247.524)	(56.101.914.882)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		100.000.000	100.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.000.000)	(100.000.000)
260	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	654.545.455	655.045.455
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(654.545.455)	(655.045.455)
270	III. Tài sản dài hạn khác		2.007.307.908	369.902.695
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	2.007.307.908	369.902.695
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		194.186.742.113	200.313.399.104

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		119.917.892.208	119.965.688.980
310	I. Nợ ngắn hạn		41.088.892.208	39.336.688.980
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.514.347.466	8.792.147.466
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	1.506.109.196	1.294.054.231
315	3. Phải trả người lao động		267.018.310	490.438.920
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.950.256.783	3.979.655.110
320	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.092.762.167	1.771.994.967
321	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	21.426.045.757	22.676.045.757
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		332.352.529	332.352.529
330	II. Nợ dài hạn		78.829.000.000	80.629.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	15	14.500.000.000	17.600.000.000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	64.329.000.000	63.029.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.268.849.905	80.347.710.124
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	16	160.076.850.000	160.076.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.076.850.000	160.076.850.000
412	2. Thặng dư vốn		48.603.459	48.603.459
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(3.510.000)	(3.510.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.334.615.191	1.334.615.191
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(87.187.708.745)	(81.108.848.526)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(81.108.848.526)	(70.028.814.764)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		(6.078.860.219)	(11.080.033.762)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		194.186.742.113	200.313.399.104

Lê Đại Thắng
Người lập

Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng



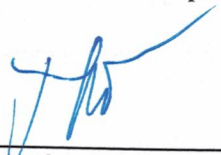
Nguyễn Phương Đông
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 18 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	5.685.661.406	4.270.469.508	10.215.943.621	7.506.072.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.685.661.406	4.270.469.508	10.215.943.621	7.506.072.568
4. Giá vốn hàng bán	11	20	3.613.633.189	3.370.183.805	10.529.158.347	10.117.371.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.072.028.217	900.285.703	(313.214.726)	(2.611.298.856)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8.294.054	117.178	8.766.865	324.326
7. Chi phí tài chính	22	22	1.605.623.569	1.768.786.377	4.454.069.222	4.974.854.568
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.605.623.569	1.768.786.377	4.454.069.222	4.974.854.568
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	457.413.157	425.079.812	1.292.174.258	187.312.050
Phần lãi lỗ ở Công ty liên danh liên kết						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.285.545	(1.293.463.308)	(6.050.691.341)	(7.773.141.148)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	24	-	0	28.168.878	20.644.212
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	(28.168.878)	(20.644.212)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30-40)	50		17.285.545	(1.293.463.308)	(6.078.860.219)	(7.793.785.360)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.285.545	(1.293.463.308)	(6.078.860.219)	(7.793.785.360)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1	(81)	(380)	(487)


Lê Đại Thắng
Người lập


Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025	đến
			đến 30/09/2026	30/09/2025	
			VND		VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.139.222.644		9.874.005.208
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(2.427.410.752)		(3.634.817.999)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.051.199.000)		(2.075.017.360)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(3.428.548.182)		(604.049.207)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-		-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-		-
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.647.606.775)		(1.417.943.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.415.542.065)		2.142.176.754
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27		8.766.865		334.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.766.865		334.326
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1 Tiền thu từ đi vay	33		1.499.999.999		512.000.000
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		(900.000.000)		(2.693.000.000)
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-		-
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		599.999.999		(2.181.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(806.775.201)		(38.488.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.038.625.005		495.736.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	231.849.804		457.247.503


Lê Đại Thắng
Người lập

Lê Quảng Đại
Kế toán trưởngNguyễn Phương Đông
Giám đốc

Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500450173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 06 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, phường Đồng Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 160.076.850.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 160.076.850.000 VND; tương đương 16.007.685 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 15 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 15 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư, xây lắp.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

#NAME?

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

#NAME?

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Bảng sáng chế và thương hiệu	05 năm

2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí đào tạo thợ vận hành và chỉnh định rơ le MS 2 được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả đối với hàng hóa hoặc dịch vụ đã nhận từ nhà cung cấp hoặc đã cung cấp cho khách hàng trong kỳ báo cáo nhưng chưa thực hiện thanh toán, cùng với các khoản phải trả khác như chi phí đi vay và các khoản tương tự khác, được ghi nhận vào chi phí hoạt động của kỳ báo cáo.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh bán điện chiếm toàn bộ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	14.799.730	14.527.030
Tiền gửi không kỳ hạn	217.105.074	1.024.097.975
	231.904.804	1.038.625.005

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông	VND	211.834.145
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên	VND	334.708
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trảng An	VND	1.371.423
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn La	VND	3.564.798
		217.105.074

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	2.161.200	7.395.900	-
<i>Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)</i>	-	-	-	2.070.000	7.084.700	-
<i>Cổ phiếu lẻ khác</i>	-	-	-	91.200	311.200	-
	-	-	-	2.161.200	7.395.900	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	654.545.455	-	(654.545.455)	655.045.455	-	(655.045.455)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	654.545.455	-	(654.545.455)	654.545.455	-	(654.545.455)
- Cổ phiếu lẻ của Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	-	-	500.000	-	(500.000)
	654.545.455	-	(654.545.455)	655.045.455	-	(655.045.455)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30/09/2026, khoản phải thu Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc có giá trị 110.374.380 VND là phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước phục vụ cho Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Công nghiệp và kỹ thuật điện	349.000.000	-	349.000.000	-
- Trả trước khác	250.000.000	-	250.000.000	-
	599.000.000	-	599.000.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (*)	1.961.636.020	-	828.883.686	-
- Phí cấp quyền KTTN nước NM TĐ Mường Sang 2	-	-	-	-
- Phải thu khác	15.274.500	-	14.468.310	-
	1.976.910.520	-	843.351.996	-

(*) Đây là khoản doanh thu phát điện thương phẩm tháng 09/2026 của Nhà máy thủy điện Mường Sang 2, được ghi nhận trên cơ sở sản lượng điện đã cung cấp và đơn giá theo hợp đồng mua bán điện.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	190.723.554.666	52.679.634.270	10.104.158.965	253.507.347.901
- Phân loại lại tài sản	37.492.000	(37.492.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	190.761.046.666	52.642.142.270	10.104.158.965	253.507.347.901
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	36.280.791.804	15.258.257.407	4.562.865.671	56.101.914.882
- Khấu hao trong kỳ	5.478.181.482	1.976.705.344	760.445.816	8.215.332.642
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41.758.973.286	17.234.962.751	5.323.311.487	64.317.247.524
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	154.442.762.862	37.421.376.863	5.541.293.294	197.405.433.019
Tại ngày cuối kỳ	149.002.073.380	35.407.179.519	4.780.847.478	189.190.100.377

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 189,190,100,377 "VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Thương hiệu Sông Đà có tổng nguyên giá và khấu hao lũy kế đến ngày 30/09/2026 là 100.000.000 VND, khấu hao trong kỳ và giá trị còn lại tại ngày 30/09/2026 của tài sản cố định vô hình là 0 VND.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm công trình	71.199.124	54.925.189
	71.199.124	54.925.189
b) Dài hạn		
Chi phí kiểm định, thử nghiệm	242.377.353	365.328.282
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	-	1.107.736
Chi phí đào tạo thợ vận hành và chỉnh định rơ le MS 2	1.764.930.555	-
Các khoản khác	-	3.466.677
	2.007.307.908	369.902.695

11 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	19.676.045.757	1.499.999.999	649.999.999	20.526.045.757
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La ⁽¹⁾	19.676.045.757	-	-	19.676.045.757
- Bà Nguyễn Thục Anh ⁽²⁾	-	1.499.999.999	649.999.999	850.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000	-	2.100.000.000	900.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La ⁽³⁾	3.000.000.000	-	2.100.000.000	900.000.000
	22.676.045.757	1.499.999.999	2.749.999.999	21.426.045.757
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La ⁽³⁾	66.029.000.000	-	1.700.000.000	64.329.000.000
	66.029.000.000	-	1.700.000.000	64.329.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.000.000.000)	-	(1.700.000.000)	(1.300.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	63.029.000.000			63.029.000.000
(1) Do nguồn lực tài chính không đảm bảo nên khoản vay Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La đã quá hạn thanh toán. Đồng thời, khả năng trả nợ của Công ty phụ thuộc vào việc đàm phán với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La về thời gian trả nợ, cũng như nguồn tiền thu được trong tương lai.				
c) Số vay quá hạn chưa thanh toán				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	19.676.045.757	4.924.097.555	19.676.045.757	3.927.859.848
	19.676.045.757	4.924.097.555	19.676.045.757	3.927.859.848

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026 (VND)
							19.676.045.757
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La						8.021.063.694
	Hợp đồng vay vốn số 01-2020/TĐNL-XLSĐ	8.021.063.694	Khoản vay này đã quá hạn thanh toán, trong kỳ đơn vị chịu lãi suất quá hạn là: 10,2%/năm	1 năm kể từ ngày Bên Vay nhận được tiền từng lần của Bên cho Vay	Sửa chữa nhà máy thủy điện Tắt Ngoẵng, nhà máy thủy điện Mường Sang 2	Tín chấp	
	Hợp đồng vay vốn số 02-2021/TĐNL-XLSĐ	11.654.982.063	Khoản vay này đã quá hạn thanh toán, trong kỳ đơn vị chịu lãi suất quá hạn là: 9,6%/năm	1 năm kể từ ngày Bên Vay nhận được tiền từng lần của Bên cho Vay	Sửa chữa nhà máy thủy điện Tắt Ngoẵng, nhà máy thủy điện Mường Sang 2	Tín chấp	11.654.982.063
							850.000.000
2	Bà Nguyễn Thục Anh						600.000.000
	Hợp đồng vay tiền số 02/2026/HĐVV-SĐ-TA ngày 13/05/2026	600.000.000	7,02%/năm	1 năm kể từ ngày Bên Vay nhận được tiền từng lần của Bên cho Vay	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	
	Hợp đồng vay tiền số 03/2026/HĐVV-SĐ-TA ngày 08/06/2026	250.000.000	7,02%/năm	1 năm kể từ ngày Bên Vay nhận được tiền từng lần của Bên cho Vay	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	250.000.000
							64.329.000.000
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La						64.329.000.000
	Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2025/HĐSĐBS-NHPT ngày 25/09/2025	66.429.000.000	8,55%/năm	Tối đa 120 tháng (10 năm), trong đó thời điểm trả nợ cuối cùng là tháng 06/2038	Phục vụ triển khai dự án Nhà máy thủy điện Mường Sang 2	Tài sản hình thành từ khoản vay là Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2	
							84.855.045.757
	Tổng cộng						

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.236.003.124	833.303.483	595.464.820	-	1.473.841.787
Thuế Thu nhập cá nhân	-	16.113.583	34.964.167	34.988.200	-	16.089.550
Thuế Tài nguyên	-	-	1.119.461.298	1.119.461.298	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	213.640.956	213.640.956	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	41.937.524	-	25.759.665	-	16.177.859
	-	1.294.054.231	2.201.369.904	1.989.314.939	-	1.506.109.196

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty TNHH Tân An	1.177.925.200	1.477.925.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	4.757.725.349	4.757.725.349
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	100.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	3.478.696.917	2.556.496.917
	9.514.347.466	8.792.147.466

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí đi vay phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (*)	4.924.097.555	3.927.859.848
- Chi phí phải trả khác	26.159.228	51.795.262
	4.950.256.783	3.979.655.110

(*) Khoản chi phí đi vay phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La đã quá hạn thanh toán (chi tiết tại Thuyết minh số 11 - Vay).

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	146.045.079	125.277.879
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.300.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.646.717.088	1.646.717.088
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	1.642.117.088	1.642.117.088
+ Phải trả khác	4.600.000	4.600.000
	3.092.762.167	1.771.994.967
b) Dài hạn		
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	14.500.000.000	17.600.000.000
	14.500.000.000	17.600.000.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(70.028.814.764)	91.427.743.886
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(7.793.785.360)	(7.793.785.360)
Số dư cuối kỳ trước	<u>160.076.850.000</u>	<u>48.603.459</u>	<u>(3.510.000)</u>	<u>1.334.615.191</u>	<u>(77.822.600.124)</u>	<u>83.633.958.526</u>
Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(81.108.848.526)	80.347.710.124
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(6.078.860.219)	(6.078.860.219)
Số dư cuối kỳ này	<u>160.076.850.000</u>	<u>48.603.459</u>	<u>(3.510.000)</u>	<u>1.334.615.191</u>	<u>(87.187.708.745)</u>	<u>74.268.849.905</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Bùi Kim Thanh	16.355.000.000	10,22	16.355.000.000	10,22
Bà Nguyễn Bảo Ngọc	9.395.000.000	5,87	9.395.000.000	5,87
Bà Nguyễn Thục Anh	8.286.000.000	5,18	4.148.000.000	2,59
Bà Nguyễn Phương Anh	10.029.000.000	6,27	7.318.000.000	4,57
Vốn góp của các cổ đông khác	116.011.850.000	72,47	122.860.850.000	76,75
	<u>160.076.850.000</u>	<u>100,00</u>	<u>160.076.850.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	160.076.850.000	160.076.850.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.007.685	16.007.685
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình	351	351
- Cổ phiếu phổ thông	351	351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.334.615.191	1.334.615.191
	1.334.615.191	1.334.615.191

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	5.685.661.406	4.270.469.508
	5.685.661.406	4.270.469.508

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	3.610.971.989	3.370.183.805
	3.610.971.989	3.370.183.805

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.605.623.569	1.768.786.377
	1.605.623.569	1.768.786.377

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	391.248.000	378.165.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.755.927	1.755.927
Thuế, phí, lệ phí	4.212.934	5.158.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.696.296	40.000.000
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(500.000)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(500.000)	-
	457.413.157	425.080.479

CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đền bù	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
	-	-

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.078.860.219)	(7.793.785.360)
Các khoản điều chỉnh tăng	937.834.792	891.852.325
- Chi phí không hợp lệ (Lãi vay bị loại)	647.111.857	601.129.390
- Chi phí khấu hao bị loại	290.722.935	290.722.935
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.141.025.427)	(6.901.933.035)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.078.860.219)	(7.793.785.360)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.078.860.219)	(7.793.785.360)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.007.334	16.007.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(380)	(487)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	420.841.500	465.227.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.736.688.287	2.736.688.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.501.726	168.268.268
Chi phí khác bằng tiền	11.940.476	-
	3.610.971.989	3.370.183.805

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2026				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	7.395.900	-	-	7.395.900
	7.395.900	-	-	7.395.900

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền	231.904.804	-	-	231.904.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.087.284.900	-	-	2.087.284.900
	2.319.189.704	-	-	2.319.189.704
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	1.024.097.975	-	-	1.024.097.975
Phải thu khách hàng, phải thu khác	843.351.996	-	-	843.351.996
	1.867.449.971	-	-	1.867.449.971

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	21.426.045.757	15.100.000.000	47.929.000.000	84.455.045.757
Phải trả người bán, phải trả khác	12.607.109.633	10.000.000.000	4.500.000.000	27.107.109.633
Chi phí phải trả	4.950.256.783	-	-	4.950.256.783
	38.983.412.173	25.100.000.000	52.429.000.000	116.512.412.173

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	22.676.045.757	13.500.000.000	49.529.000.000	85.705.045.757
Phải trả người bán, phải trả khác	10.564.142.433	10.000.000.000	7.600.000.000	28.164.142.433
Chi phí phải trả	3.979.655.110	-	-	3.979.655.110
	37.219.843.300	23.500.000.000	57.129.000.000	117.848.843.300

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Khả năng thanh toán phụ thuộc đáng kể vào dòng tiền từ hoạt động phát điện, việc thu hồi công nợ, cơ cấu các khoản vay và huy động nguồn tài trợ bổ sung.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Các cá nhân là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (Chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty hàng kỳ)	Người có liên quan tới Ban điều hành Công ty	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Phương Đông	254.407.500	253.536.300
Bà Bùi Kim Thanh	180.000.000	180.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

28 . THÔNG TIN SO SÁNH

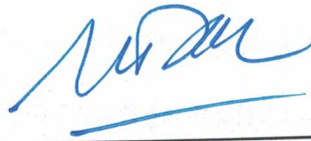
Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính quý 3 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính Quý 3 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh).



Lê Đại Thắng
Người lập



Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Đông
Giám đốc

Phê duyệt, ngày 18 tháng 10 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng Cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
150	I. Tài sản ngắn hạn khác	54.925.189	160	I. Tài sản ngắn hạn khác	54.925.189	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	54.925.189	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	54.925.189	Đổi mã số, đổi tên
260	II. Tài sản dài hạn khác	369.902.695	270	II. Tài sản dài hạn khác	369.902.695	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	369.902.695	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	369.902.695	Đổi mã số, đổi tên
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	200.313.399.104	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	200.313.399.104	Đổi mã số
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN			
310	I. Nợ ngắn hạn	39.336.688.980	310	I. Nợ ngắn hạn	39.336.688.980	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.294.054.231	314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.294.054.231	Đổi mã số, đổi tên
314	4. Phải trả người lao động	490.438.920	315	4. Phải trả người lao động	490.438.920	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.979.655.110	316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.979.655.110	Đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	-	Đổi mã số, đổi tên
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	1.771.994.967	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	1.771.994.967	Đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.676.045.757	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.676.045.757	Trình bày lại, đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	332.352.529	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	332.352.529	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	80.629.000.000	330	II. Nợ dài hạn	80.629.000.000	
337	1. Phải trả dài hạn khác	17.600.000.000	338	1. Phải trả dài hạn khác	17.600.000.000	Đổi mã số
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	63.029.000.000	339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	63.029.000.000	Trình bày lại, đổi mã số

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	80.347.710.124	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	80.347.710.124	Không trình bày chi tiêu cấp I theo mẫu TT99
410	I. Vốn chủ sở hữu	80.347.710.124				
415	5. Cổ phiếu quỹ	(3.510.000)	415	5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	(3.510.000)	Đổi tên
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(81.108.848.526)	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(81.108.848.526)	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(70.028.814.764)	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(70.028.814.764)	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối năm nay	(11.080.033.762)	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	(11.080.033.762)	Đổi mã số, đổi tên
Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			Bổ sung chỉ tiêu mới
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	8.766.865	21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	8.766.865	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	4.454.069.222	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	4.974.854.568	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	4.454.069.222	23	8. Chi phí tài chính	4.974.854.568	Đổi mã số, đổi tên
			24	-Trong đó: Chi phí đi vay		